

Đỗ
Thị
Hồng
Thủy

Digitaly signed by Đỗ Thị Hồng Thủy
ĐẠI CHỨNG SỞ HỮU
NƠI LƯU QUẢN HẠ HẠ
Trung Quốc CÔNG TY
CỔ PHẦN BÁNH KẸO
HẢI HÀ, Trục 25
Khuôn, Chi-Đỗ Thị
Hồng Thủy
OID.0.9.2542.1920030
0.001.1.0
CCCD004170003822
Reason: I am
signing this
document
Location:
Date: 2026.10.20
25.02.28-07:00
Power PDF Reader
Version: 2024.4.0

**CÔNG TY CỔ PHẦN
BÁNH KẸO HẢI HÀ
HAI HA CONFECTIONERY
JOINT STOCK COMPANY**

Số: 126/2026/CBTT-HHC
No: 126/2026/CBTT-HHC

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom - Happiness**

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2026
Hanoi, 20 October 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE OF FINANCIAL STATEMENTS**

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
To Hanoi Stock Exchange

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý III năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

Pursuant to Clause 3, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020, issued by the Ministry of Finance providing guidance on information disclosure on the securities market, Hai Ha Confectionery Joint Stock Company hereby discloses its financial statements for the third quarter of 2026 to the Hanoi Stock Exchange as follows:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN BÁNH KẸO HẢI HÀ

Organization information: HAI HA CONFECTIONERY JOINT STOCK COMPANY

- Mã chứng khoán: HHC
Stock code: HHC
- Địa chỉ trụ sở chính: 25-27 đường Trương Định, phường Tương Mai, thành phố Hà Nội.

Address: 25-27 Truong Dinh Street, Tuong Mai Ward, Hanoi City

- Điện thoại/Tel: 024 3863 2956 Fax: 024 3863 8730
- Website: <http://www.haihaco.com.vn/>

2. Nội dung công bố/Content of disclosed information:

- BCTC quý III/2026:

Q3/2026 financial statements

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

Separate FS (applicable if the listed company has no subsidiaries and no superior accounting unit with dependent units);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

Consolidated FS (the listed company has subsidiaries);

☒ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

Combined FS (applicable if the Company has dependent accounting units);

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

Cases requiring explanation

- + Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét/được kiểm toán):

The auditor issues a qualified, adverse or disclaimer opinion for the FS (for the FS that have been reviewed/ audited...)

☐ Có/Yes



Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Explanation document in case of ticked Yes

☐ Có/Yes



Không/No

- + Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán):

Profit after tax in the reporting period differs by 5% or more before and after audit, changing from loss to profit or vice versa (for audited financial statements):

☐ Có/Yes



Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Explanation document in case of ticked Yes

☐ Có/Yes



Không/No

- + Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Profit after tax (PAT) in the reporting period changes by 10% or more compared to the same period last year:

☐ Có/Yes



Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Explanation document in case of ticked Yes

☐ Có/Yes



Không/No

- + Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở kỳ báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này và ngược lại:

Profit after tax in the reporting period is a loss, changing from profit in the same period last year to a loss in this period or vice versa:

☐ Có/Yes



Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Explanation document in case of ticked Yes

☐ Có/Yes



Không/No

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/10/2026 tại đường dẫn <https://www.haihaco.com.vn/vi/bao-cao-tai-chinh>

This information was published on the Company's website on October 20, 2026 at:

<https://www.haihaco.com.vn/vi/bao-cao-tai-chinh>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong quý III/2026:



Report on transactions valued at 35% or more of total assets:

- Nội dung giao dịch/*Transaction content*: Không phát sinh / *None*
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất: Không phát sinh

The proportion of transaction value/total asset value of the enterprise (%) based on the most recent financial statements: None

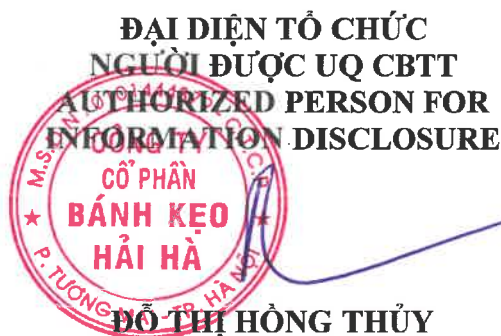
- Ngày hoàn thành giao dịch/*Transaction completion date*: Không phát sinh / *Not applicable*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby certify that the disclosed information above is true and take full responsibility before the law for the content of the disclosed information

Tài liệu đính kèm/Attached documents:

- BCTC quý III/2026 (BCTC tổng hợp)/Q3/2026 *Combined Financial Statements*



CÔNG TY CP BÁNH KẸO HẢI HÀ

25-27 đường Trương Định, P Tương Mai, Thành phố Hà Nội

Mẫu số B 01-DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		646.681.416.881	594.591.767.583
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4.723.146.913	57.544.668.509
1 Tiền	111	VI.1	4.723.146.913	57.544.668.509
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		593.442.487.400	477.045.768.769
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.2	192.829.094.401	175.492.157.622
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		8.600.942.436	935.840.493
3 Phải thu ngắn hạn khác	135	VI.3a	395.240.490.947	303.845.811.038
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		(3.231.048.925)	(3.231.048.925)
5 Tài sản Thiếu chờ xử lý	137		3.008.541	3.008.541
IV. Hàng tồn kho	140		46.328.792.121	52.187.467.906
1 Hàng tồn kho	141	VI.4	46.328.792.121	52.187.467.906
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		2.186.990.447	7.813.862.399
1 Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	VI.5a	363.446.324	1.284.045.696
2 Thuế GTGT được khấu trừ	162		42.553.883	37.429.104
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	VI.7.b	1.780.990.240	6.492.387.599
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		283.957.099.467	389.628.273.764
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		121.340.226.975	211.340.226.976
1 Phải thu dài hạn khác	215	VI.3b	121.340.226.975	211.340.226.976
II. Tài sản cố định	220		112.825.293.568	126.432.930.952
1 Tài sản cố định hữu hình	221	VI.14	112.093.833.568	125.381.723.962
- Nguyên giá	222		420.860.705.299	420.765.805.299
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(308.766.871.731)	(295.384.081.337)
2 Tài sản cố định vô hình	227	VI.15	731.460.000	1.051.206.990
- Nguyên giá	228		2.476.266.580	2.476.266.580
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.744.806.580)	(1.425.059.590)
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		729.365.477	-
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	VI.6	729.365.477	-
VII. Tài sản dài hạn khác	270		49.062.213.447	51.855.115.836
1 Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	VI.5.b	49.062.213.447	51.855.115.836
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		930.638.516.348	984.220.041.347

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		238.838.666.317	319.525.278.064
I. Nợ ngắn hạn	310		236.756.553.452	317.583.165.199
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.6	17.405.245.749	48.677.520.657
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.835.659.020	7.782.026.584
3 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước ngắn hạn	314	VI.7.a	9.610.942.804	11.042.261.795
4 Phải trả người lao động	315		5.632.982.827	20.842.622.162
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	316	VI.8	10.615.716.441	38.360.155.762
6 Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	VI.10	1.089.794.224	3.371.974.672
7 Phải trả ngắn hạn khác	320	VI.9.a	22.807.816.619	21.628.604.494
8 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	VI.11	159.460.824.162	157.249.616.067
9 Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		7.297.571.606	8.628.383.006
II. Nợ dài hạn	330		2.082.112.865	1.942.112.865
1 Phải trả dài hạn khác	338	VI.9.b	2.082.112.865	1.942.112.865
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		691.799.850.031	664.694.763.283
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		164.250.000.000	164.250.000.000
- <i>Cô phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411a		164.250.000.000	164.250.000.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		33.502.910.000	33.502.910.000
3 Vốn khác của chủ sở hữu	414		3.656.202.300	3.656.202.300
4 Quỹ đầu tư phát triển	418		413.175.543.518	413.175.543.518
5 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		77.215.194.213	50.110.107.465
- <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	420a		50.110.107.465	2.801.785.026
- <i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	420b		27.105.086.748	47.308.322.439
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		930.638.516.348	984.220.041.347

Người lập biểu



Trương Thị Hà Vân

PT Phòng Tài vụ



Trương Thị Hà Vân



CÔNG TY CP BÁNH KẸO HẢI HÀ

25-27 đường Trương Định, P. Trương Mai, Thành phố Hà Nội

Mẫu số B 02-DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	179.137.700.234	166.319.116.162	524.944.212.693	463.026.742.249
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	44.681.248.554	8.934.590.778	135.692.264.045	24.417.012.511
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		134.456.451.680	157.384.525.384	389.251.948.648	438.609.729.738
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	115.730.595.634	119.738.061.381	322.008.913.007	341.051.470.625
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		18.725.856.046	37.646.464.003	67.243.035.641	97.558.259.113
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	10.470.726.286	10.925.535.346	31.539.906.247	33.476.732.314
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	3.169.441.051	1.997.271.099	9.680.836.451	8.001.616.494
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.074.888.129	1.977.956.673	9.564.538.941	7.871.188.037
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8	6.594.044.264	23.543.385.144	27.926.919.871	65.861.225.136
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.9	9.841.852.102	11.402.377.096	29.373.047.075	32.902.726.406
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		9.591.244.915	11.628.966.010	31.802.138.491	24.269.423.391
11. Thu nhập khác	31	VII.6	2.027.782.233	163.720.889	2.028.759.465	163.794.360
12. Chi phí khác	32	VII.7	(184.063.630)	258.734.436	311.502.116	633.505.247
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2.211.845.863	(95.013.547)	1.717.257.349	(469.710.887)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		11.803.090.778	11.533.952.463	33.519.395.840	23.799.712.504
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	1.663.930.947	2.094.353.251	6.414.309.092	4.613.728.826
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế (thu nhập doanh nghiệp) (60=50-51-52)	60		10.139.159.831	9.439.599.212	27.105.086.748	19.185.983.678
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		617	574	1.650	1.166

Người lập biểu

face

Trương Thị Hà Vân

PT Phòng Tài vụ

face

Trương Thị Hà Vân



Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2026

Chức vụ: HDQT

Hoàng Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý III năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	Số tiền kể từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1 Lợi nhuận trước thuế	01	33.519.395.840	11.533.952.463
2 Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	13.702.537.384	13.210.386.242
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	40.945.346	(365.424.632)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(31.462.391.097)	(33.476.441.191)
- Chi phí lãi vay	06	9.564.538.941	7.871.188.037
3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	25.365.026.414	(1.226.339.081)
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	21.690.446.050	76.232.084.223
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	5.858.675.785	(4.835.615.852)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế tiêu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(79.243.438.836)	(40.493.259.252)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	3.713.501.761	2.296.994.222
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	(5.932.711.181)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(9.330.510.972)	(8.001.616.494)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(7.543.233.520)	(8.682.467.853)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.330.811.400)	(1.381.412.295)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(84.201.236.818)	7.975.656.437
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(824.265.477)	(9.543.903.562)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	17.107.624.111
3 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(110.800.000.000)	-
4 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	109.000.000.000	-
5 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	31.792.772.604	17.107.624.111
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	29.168.507.127	24.671.344.660
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1 Tiền thu từ đi vay	33	291.326.758.041	313.611.097.909
2 Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(289.115.549.946)	393.949.819.919
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	2.211.208.095	(80.338.722.010)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(52.821.521.596)	(47.691.720.913)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	57.544.668.509	64.834.713.056
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	79.822.024
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	4.723.146.913	17.222.814.167

Người lập biểu

PT Phòng Tài vụ



Trương Thị Hà Văn



Trương Thị Hà Văn



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ III NĂM 2026****I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.**

- 1 Hình thức sở hữu vốn
Vốn của các cổ đông góp
- 2 Lĩnh vực kinh doanh
Sản xuất kinh doanh bánh kẹo các loại và kinh doanh vật tư ngành bánh kẹo.
- 3 Ngành nghề kinh doanh
- Sản xuất và kinh doanh các loại thực phẩm, đồ uống như bánh, kẹo, đường, sữa, cà phê, đồ uống không cồn, nước khoáng...;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Đầu tư xây dựng, cho thuê văn phòng, nhà ở, trung tâm thương mại.
- 4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.
- 5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.
- 6 Cấu trúc doanh nghiệp: Công ty có các Chi nhánh, Nhà máy phụ thuộc sau:
- Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh,
- Chi nhánh Đà Nẵng,
- Chi nhánh Công ty CP Bánh kẹo Hải Hà - Nhà máy Bánh kẹo Hải Hà I (tại tỉnh Phú Thọ);
- Chi nhánh Công ty CP Bánh kẹo Hải Hà - Nhà máy Bánh kẹo Hải Hà II (tại tỉnh Nam Định).
- Chi nhánh Công ty CP Bánh kẹo Hải Hà - Nhà máy Bánh kẹo Hải Hà VSIP Bắc Ninh
- 7 Số lượng người lao động tại thời điểm cuối niên độ: 570 người
- 8 Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2025 và cùng kỳ năm trước.
- 9 Thuyết minh các thông tin khác trên Báo cáo tài chính theo quy định pháp luật có liên quan như pháp luật doanh nghiệp, pháp luật chứng khoán,...
- 11 **Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
1 Kỳ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch
2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt nam

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- 1 Chế độ kế toán áp dụng: Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn, bổ sung hiện
- 2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ
- IV **Các chính sách kế toán áp dụng**
1 Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
2 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:
Tỷ giá mua, bán tại thời điểm giao dịch ngoại tệ của ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam chi nhánh Thành Công với tỉ giá đang thực hiện.
- 3 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Theo giá gốc
- Phương pháp giá trị hàng tồn kho: Nhập trước-Xuất trước
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Không
- 4 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ HH được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.
- Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính;
Riêng một số tài sản cố định thuộc nhóm máy móc, thiết bị và nhóm phương tiện vận tải được tính theo phương pháp số dư giảm dần có điều chỉnh. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

- Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 – 30
- Máy móc, thiết bị	03 – 12
- Phương tiện vận tải	05 – 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 07
- Tài sản cố định vô hình và khấu hao:
Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị các chương trình phần mềm về quản lý và kế toán. Các chương trình phần mềm được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 năm.
- 5 Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:
Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán.
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.
- 6 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước dài hạn gồm:
- Chi phí trả trước tiền thuê đất tại khu công nghiệp Tân Tạo và khu Công nghiệp VSIP - Bắc Ninh, chi phí thuê kho, thuê cửa hàng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.
- Các khoản chi phí dài hạn khác: Công cụ, dụng cụ và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên.
Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng 02 năm theo các quy định kế toán hiện hành.

- 7 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
- Ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thành dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu theo thực tế
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Tỷ giá mua, bán tại thời điểm giao dịch ngoại tệ của ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam chi nhánh Thành Công với tỷ giá đang thực hiện.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối theo thực tế
- 8 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu
- Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
 - Doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng theo thông báo của ngân hàng.
 - Thu nhập khác: Từ thanh lý nhượng bán tài sản,...
- 9 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu: Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm: Chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại
- 10 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa bán ra trong kỳ.
- 11 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: Phản ánh các khoản chi phí tài chính hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính
- 12 Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp: Phản ánh các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ và các khoản chi phí quản lý chung của doanh nghiệp.
- 13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế
- 14 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Không

V Thông tin bổ sung các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

		Đơn vị tính: VND	
		Cuối quý	Đầu năm
1 Tiền		46.366.215	35.498.895
Tiền mặt		4.676.780.698	57.509.169.614
Tiền gửi ngân hàng			
Các khoản tương đương tiền		4.723.146.913	57.544.668.509
Cộng			
2 Các khoản đầu tư tài chính		Cuối quý	Đầu năm
3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng		Cuối quý	Đầu năm
a Phải thu của khách hàng ngắn hạn		192.829.094.401	175.492.157.622
CII NHÁNH CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ & THƯƠNG MẠI MESA		163.070.974.151	84.062.027.419
CÔNG TY CỔ PHẦN ACI VIỆT NAM		10.000.000.000	10.000.000.000
CII NHÁNH HÀ NỘI CÔNG TY CỔ PHẦN DVTM TỔNG HỢP WINCOMMERCE		7.326.050.479	2.081.084.259
CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ EB		1.985.537.774	1.799.328.530
CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ VÀ THƯƠNG MẠI MESA		1.028.384.340	662.073.775
Các đối tượng khác		9.418.147.657	76.887.613.639
b Phải thu của khách hàng dài hạn			
Cộng		192.829.094.401	175.492.157.622
4 Các khoản phải thu khác		Cuối quý	Đầu năm
a Ngắn hạn		395.240.490.947	303.845.811.038
Tạm ứng		252.899.145	300.356.004
Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại Mesa		195.000.000.000	195.000.000.000
Công ty CP Quang Anh Quảng Trị		89.500.000.000	89.500.000.000
Công ty CP Phương Mai		91.800.000.000	
Lợi nhuận từ hợp tác đầu tư		18.660.293.151	18.990.674.658
Phải thu bảo hiểm xã hội			
Phải thu kinh phí công đoàn		27.298.651	54.780.376
Phải thu khác		121.340.226.975	211.340.226.976
b Dài hạn		50.000.000.000	50.000.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại Mesa			90.000.000.000
CÔNG TY TNHH AMBER FINANCE		71.000.000.000	71.000.000.000
CÔNG TY CỔ PHẦN PHƯƠNG MAI		340.226.975	340.226.976
Ký cược, ký quỹ dài hạn		516.580.717.922	515.186.038.014
Cộng			
5 Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)		Cuối quý	Đầu năm
		Số lượng	Giá trị
a Tiền:			
b Hàng tồn kho:			
c TSCĐ:		3.008.541	3.008.541
d Tài sản khác:		3.008.541	3.008.541
Cộng			

6 Hàng tồn kho

Hàng mua đang đi đường
Nguyên liệu vật liệu
Công cụ dụng cụ
Chi phí SXKD dở dang
Thành phẩm
Hàng hoá

Cộng

Cuối quý	
Giá gốc	Dự phòng
-	-
38.832.613.995	-
114.182.780	-
-	-
7.232.397.055	-
149.598.291	-
46.328.792.121	-

Đầu năm

Giá gốc	Dự phòng
1.250.684.270	-
41.503.670.489	-
88.798.259	-
-	-
9.252.736.495	-
91.578.393	-
52.187.467.906	-

7 Chi phí trả trước

a Ngắn hạn

b Dài hạn

Cộng

Cuối quý

363.446.324

49.062.213.447

49.425.659.771

Đầu năm

1.284.045.696

51.855.115.836

53.139.161.532

8 Phải trả người bán ngắn hạn

a Phải trả người bán ngắn hạn

CHI NHẬN CÔNG TY TNHH DV& TM MESA
CÔNG TY TNHH DV VÀ TM MESA
TỔNG CÔNG TY GAS PETROLIMEX - CTCP
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ TUẤN MINH LOGISTICS
CÔNG TY CỔ PHẦN HELEN RECIPE
Phải trả cho các đối tượng khác

Cộng

Cuối quý

8.651.572.908

2.650.068.967

878.171.156

822.692.700

803.014.780

3.599.725.238

17.405.245.749

Đầu năm

39.073.285.990

2.098.696.323

0

0

803.014.780

6.702.523.564

48.677.520.657

9 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

a Phải nộp

Thuế GTGT
Thuế thu nhập doanh nghiệp
Thuế thu nhập cá nhân
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

Cộng

Cuối quý

3.220.579.727

6.256.912.849

131.250.268

2.199.960

9.610.942.804

Đầu năm

3.538.296.059

7.385.837.277

115.928.498

2.199.961

11.042.261.795

b Phải thu

Thuế GTGT nội địa
Thuế GTGT hàng nhập khẩu
Thuế xuất, nhập khẩu
Thuế nhà đất và tiền thuế đất
Thuế thu nhập doanh nghiệp

Cộng

7.560.322

1.773.429.918

1.780.990.240

7.560.322

6.484.827.277

6.492.387.599

10 Chi phí phải trả ngắn hạn

a Ngắn hạn

Chi phí lãi vay
Chi phí vận chuyển
Trích trước chi phí bán hàng
Trích trước chiết khấu thương mại
Chi phí phải trả khác

Cộng

Cuối quý

733.671.045

1.191.055.502

3.366.704.040

5.324.285.854

10.615.716.441

Đầu năm

499.643.076

599.881.198

5.442.955.836

30.276.902.818

1.540.772.834

38.360.155.762

11 Phải trả khác

a Ngắn hạn

KPCD, BHXH, BHYT, BHTN
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn
Phải trả cổ tức
Các khoản phải trả, phải nộp khác

b Dài hạn

Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn

Cộng

Cuối quý

22.807.816.619

5.700.165.779

106.000.000

16.439.464.382

562.186.458

2.082.112.865

2.082.112.865

24.889.929.484

Đầu năm

21.628.604.494

4.905.448.507

106.000.000

16.436.912.750

180.243.237

1.942.112.865

1.942.112.865

23.570.717.359

12 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

a Ngắn hạn

Doanh thu nhận trước

Cộng

Cuối quý

1.089.794.224

1.089.794.224

Đầu năm

3.371.974.672

3.371.974.672

13 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

a Vay ngắn hạn

Vay ngân hàng
Vay dài hạn
Vay dài hạn khác

Cộng

Cuối quý

159.458.824.162

2.000.000

159.460.824.162

Đầu năm

157.247.616.067

2.000.000

157.249.616.067

14 - TÀNG, GIÁM TSCĐ HH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ TSCĐ HH					
Số dư đầu quý	153.774.308.578	242.959.351.188	22.413.392.873	1.713.652.660	420.860.705.299
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối quý	153.774.308.578	242.959.351.188	22.413.392.873	1.713.652.660	420.860.705.299
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUY KẾ					
Số dư đầu quý	90.105.261.649	194.341.030.646	18.763.004.578	1.115.674.936	304.324.971.809
- Khấu hao trong kỳ	1.226.789.412	2.794.885.133	287.953.317	132.272.058	4.441.899.922
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối quý	91.332.051.061	197.135.915.781	19.050.957.895	1.247.946.994	308.766.871.731
GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ HH					
- Tại ngày đầu quý	63.669.046.929	48.618.320.542	3.650.388.295	597.977.724	116.535.733.490
- Tại ngày cuối quý	62.442.257.517	45.823.435.407	3.362.434.978	465.705.666	112.093.833.568
- Nguyên giá TSCĐ cuối quý đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng	48.009.652.325	109.554.317.078	12.818.208.901	66.750.000	170.448.928.304

15 - TĂNG, GIÁM TSCĐ VH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Nhãn hiệu hàng hóa	Tổng
NGUYÊN GIÁ TSCĐ VH				
Số dư đầu quý		2.476.266.580		2.476.266.580
- Mua trong kỳ				-
- Thanh lý, nhượng bán				-
Số dư cuối quý	-	2.476.266.580	-	2.476.266.580
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUY KẾ				
Số dư đầu quý		1.699.090.330		1.699.090.330
- Khấu hao trong kỳ		45.716.250		45.716.250
- Thanh lý, nhượng bán				-
Số dư cuối quý	-	1.744.806.580	-	1.744.806.580
GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ VH				
- Tại ngày đầu quý		777.176.250		777.176.250
- Tại ngày cuối quý	-	731.460.000	-	731.460.000
- Nguyên giá TSCĐ cuối quý đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng		1.521.941.580		1.521.941.580

16. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ SH	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Tại 01/01/2025	164.250.000.000	33.502.910.000	3.656.202.300	392.785.590.599	47.053.441.726	641.248.144.625
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	47.308.322.439	47.308.322.439
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	44.251.656.700	(44.251.656.700)	-
- Giảm khác				(23.861.703.781)		(23.861.703.781)
Tại 01/01/2026	164.250.000.000	33.502.910.000	3.656.202.300	413.175.543.518	50.110.107.465	664.694.763.283
- Tăng vốn trong kỳ					27.105.086.748	27.105.086.748
- Lợi nhuận trong kỳ						-
Tại 30/09/2026	164.250.000.000	33.502.910.000	3.656.202.300	413.175.543.518	77.215.194.213	691.799.850.031

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Quý này năm nay	Quý này năm trước
1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	179.137.700.234	166.319.116.162
Doanh thu bán hàng	174.206.528.632	161.767.033.559
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.897.037.091	4.552.082.603
Doanh thu khác	34.134.511	
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	44.681.248.553	8.934.590.778
Chiết khấu thương mại	42.001.227.544	7.482.542.849
Giảm giá hàng bán		1.452.047.929
Hàng bán bị trả lại	2.680.021.009	
3 Giá vốn hàng bán	115.730.595.634	119.738.061.381
Giá vốn hàng bán	115.730.595.634	119.738.061.381
4 Doanh thu hoạt động tài chính	10.470.726.286	10.925.535.346
Lãi tiền gửi, hợp tác đầu tư	10.494.743.231	10.854.892.722
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Lãi bán ngoại tệ		
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	(24.016.945)	21.956.646
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại	-	48.685.978
Lãi bán hàng trả chậm		
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
5 Chi phí tài chính	3.169.441.051	1.997.271.099
Chi phí lãi vay, lãi hợp tác đầu tư	3.074.888.129	1.977.956.673
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	81.602.682	19.314.426
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Chi phí tài chính khác	12.950.240	-
6 Thu nhập khác	2.027.782.233	163.720.889
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-
Thu từ bán vật tư, phế liệu		163.720.889
Tiền phạt thu được	432.493.642	-
Thu từ DA 25-27 Trường Định		
Các khoản thu khác	1.595.288.591	
7 Chi phí khác	(184.063.630)	258.734.436
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
Chi phí bán vật tư, phế liệu		
Các khoản bị phạt		
Các chi phí khác	(184.063.630)	258.734.436

8 Chi phí bán hàng	6.594.044.264	23.543.385.144
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	362.846.969	492.956.268
Chi phí nhân viên bán hàng	821.909.880	16.151.307.251
Chi phí khấu hao TSCD	271.093.134	175.565.077
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.545.723.411	6.089.190.102
Chi phí bằng tiền khác	592.470.870	634.366.446
9 Chi phí quản lý	9.841.852.102	11.402.377.096
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	68.554.848	656.270.817
Chi phí nhân viên quản lý	3.123.572.551	3.745.764.226
Chi phí khấu hao TSCD	191.514.852	310.162.976
Thuế, phí, lệ phí	1.751.949.435	1.693.818.783
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.541.260.416	4.678.816.695
Chi phí bằng tiền khác	165.000.000	317.543.600
10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.663.930.947	2.094.353.251
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế quý hiện hành	1.663.930.947	2.094.353.251
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành		
11 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	112.106.490.871	154.613.759.311
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	91.018.760.635	97.105.555.626
Chi phí nhân công	12.192.019.160	33.914.864.453
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.025.008.186	4.537.969.585
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.870.702.889	18.421.003.201
Chi phí khác bằng tiền	0	634.366.446

Người lập



Trương Thị Hà Vân

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2026
PT Phòng Tài vụ

CÔNG TY CỔ PHẦN
BÁNH KEO
HẢI HÀ
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Trương Thị Hà Vân

Hoàng Hùng